

# CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam (HNX: IDJ)

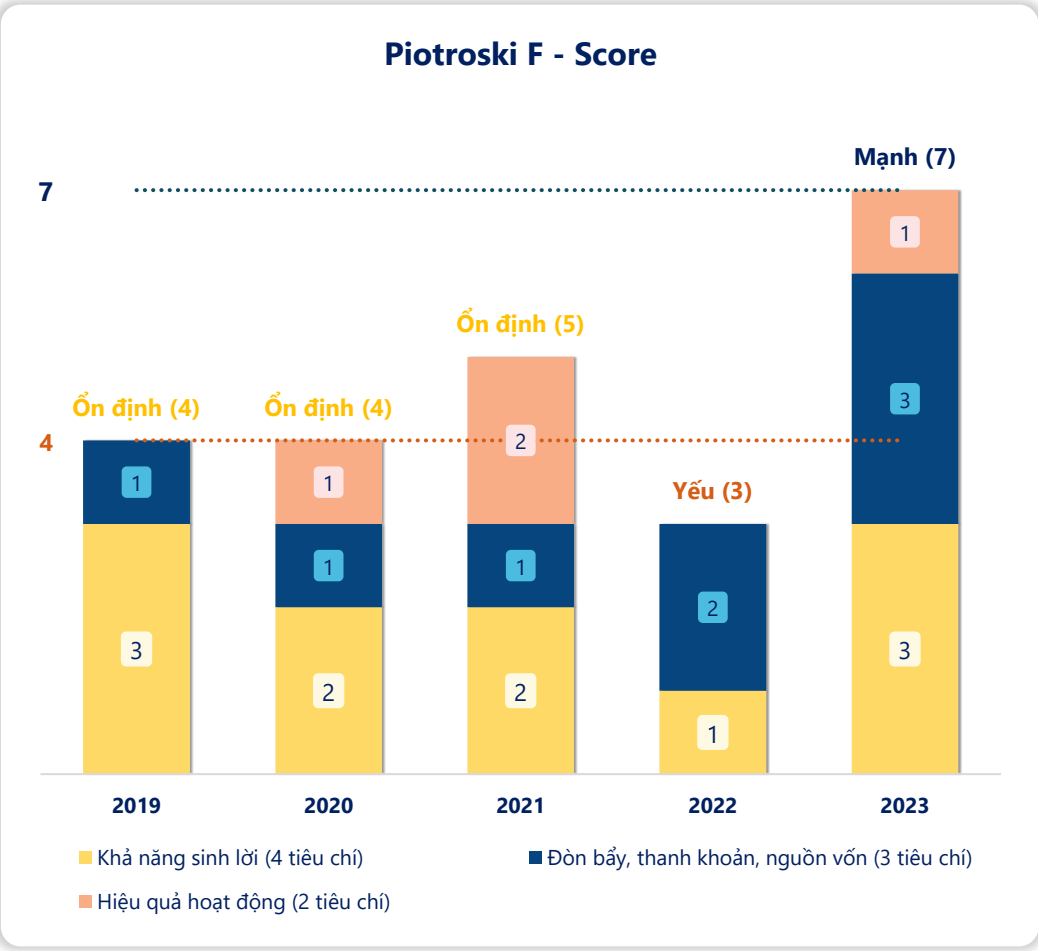
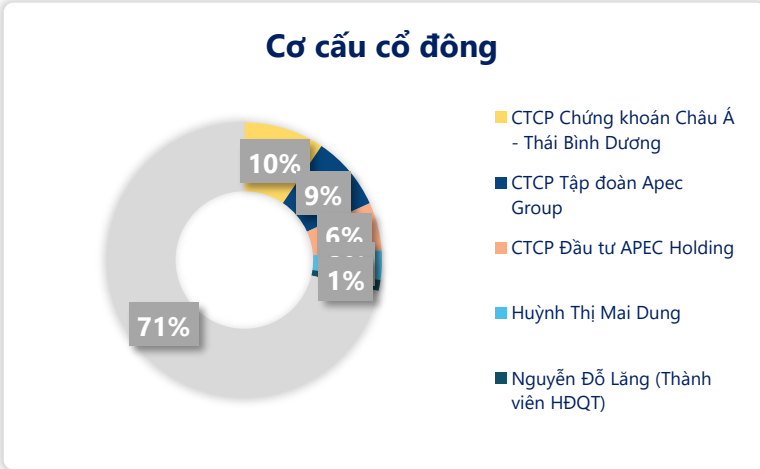
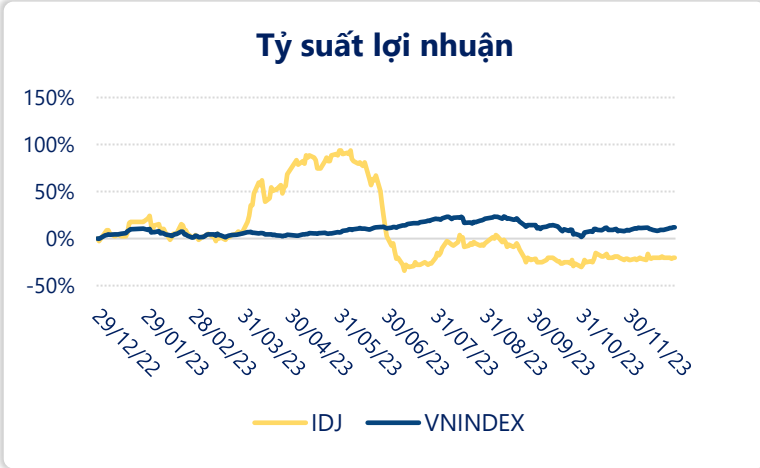
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	6.8%	1.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	862
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 45.0
	▲ 5.5%

LN sau thuế	2023
	109
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 39.0
	▼ 25.8%



Năm 2023, F-Score của IDJ đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

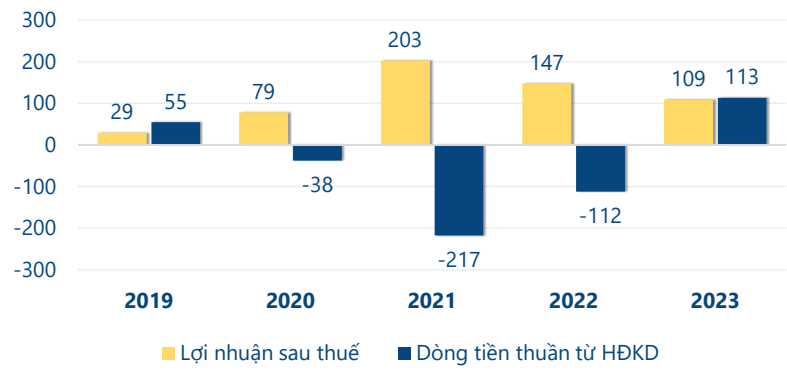
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

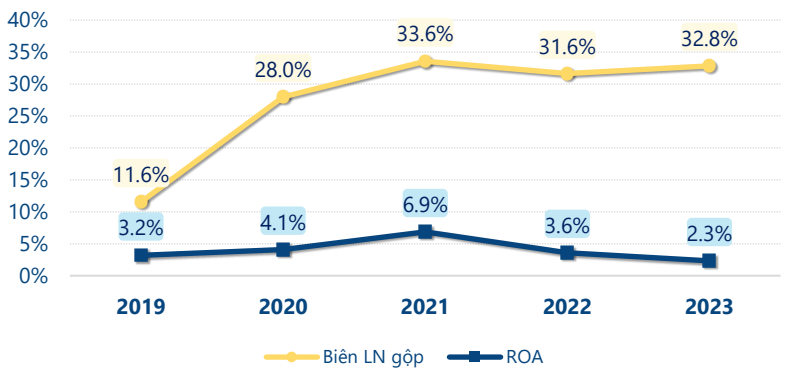
## CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam (HNX: IDJ)

tỷ VNĐ

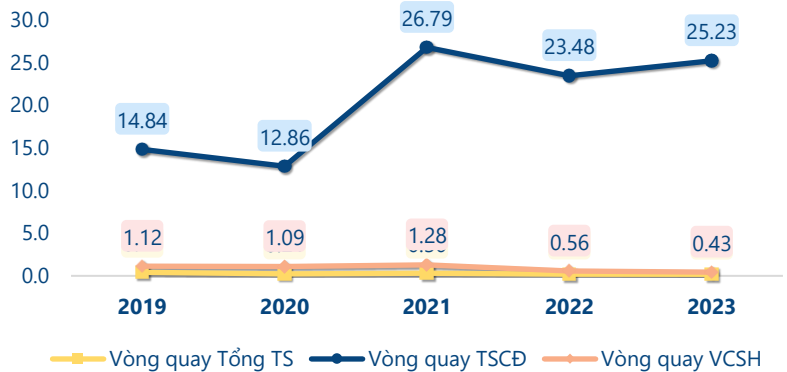
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

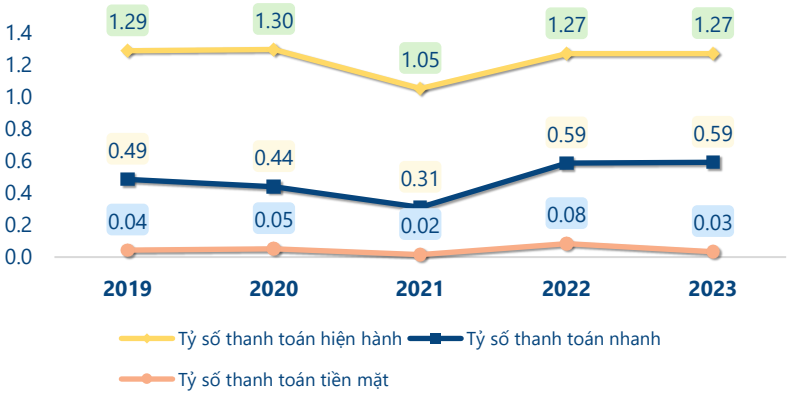


### Vòng quay tài sản

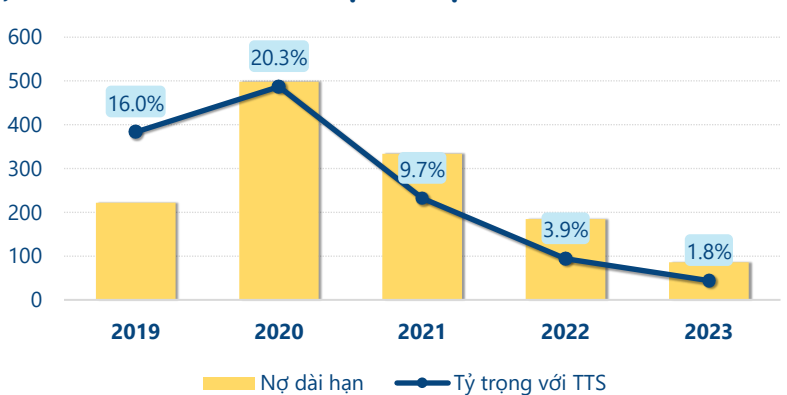


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của IDJ: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

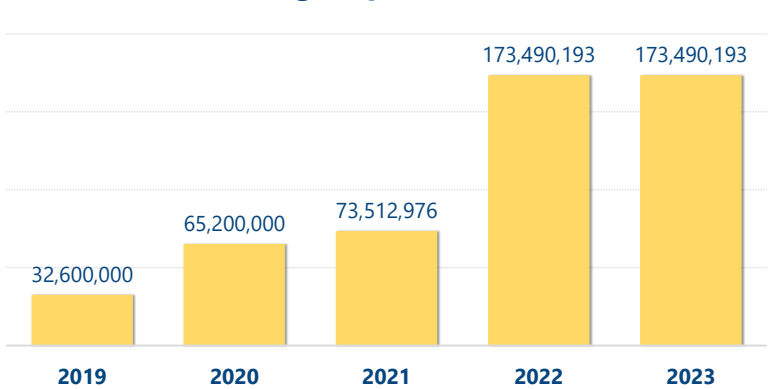
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,684</b>	<b>4,729</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,236</b>	<b>3,303</b>	<b>-2.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	87.4	218	-60.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	11.1	853%
Phải thu ngắn hạn	1,305	1,293	1.0%
Hàng tồn kho	1,728	1,773	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.76	7.73	26.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,448</b>	<b>1,426</b>	<b>1.5%</b>
Phải thu dài hạn	826	818	1.1%
Tài sản cố định	33.5	34.8	-3.9%
Bất động sản đầu tư	105	108	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	51.5	42.3	21.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>427</b>	<b>417</b>	<b>2.4%</b>
Lợi thế thương mại	4.50	6.57	-31.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,623</b>	<b>2,785</b>	<b>-5.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,541</b>	<b>2,600</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	27.1	43.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	365	18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>82.3</b>	<b>185</b>	<b>-55.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	69.8	173	-59.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,061</b>	<b>1,944</b>	<b>6.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,061</b>	<b>1,944</b>	<b>6.0%</b>
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>378</b>	<b>411</b>	<b>893</b>	<b>817</b>	<b>862</b>
Giá vốn hàng bán	334	296	594	559	579
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.7</b>	<b>115</b>	<b>300</b>	<b>258</b>	<b>283</b>
Doanh thu HĐTC	3.25	11.2	19.0	66.0	49.4
Chi phí TC	2.43	3.04	11.2	27.6	41.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.43</b>	<b>2.88</b>	<b>5.76</b>	<b>16.1</b>	<b>15.8</b>
LN trong công ty LKLD	2.79	-0.56	-1.73	0.25	2.02
Chi phí bán hàng	0.53	12.4	33.2	90.0	143
Chi phí QLDN	10.7	21.8	46.1	49.3	43.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>36.1</b>	<b>88.3</b>	<b>227</b>	<b>158</b>	<b>106</b>
Lợi nhuận khác	0.52	11.2	27.3	23.3	35.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.6</b>	<b>99.5</b>	<b>254</b>	<b>181</b>	<b>141</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.1</b>	<b>78.8</b>	<b>203</b>	<b>148</b>	<b>109</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.2</b>	<b>78.8</b>	<b>203</b>	<b>147</b>	<b>109</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	-37.6	-217	-112	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.5	-172	-44.4	-318	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.1	255	213	615	-91.0
Tiền đầu kỳ	12.8	35.9	81.7	33.0	218
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.1</b>	<b>45.8</b>	<b>-48.7</b>	<b>185</b>	<b>-131</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	81.7	33.0	218	87.4